

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1782/2010/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 06 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Bảng đơn giá bồi thường đối với cây trồng
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1480/STC-CSVG ngày 06 tháng 9 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá bồi thường đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 63/2008/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng đơn giá bồi thường đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giao trách nhiệm Sở Tài chính định kỳ 6 tháng/lần rà soát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Bảng đơn giá bồi thường đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh cho phù hợp; phối hợp với cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra trong việc thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng cơ quan liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1782/2010/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Giống thực sinh (hữu tính)	Giống mới chiết, ghép (vô tính)
1	Cây trồng lâu năm			
1	Dừa cao			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	24.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	120.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	330.000	
2	Dừa thấp (dừa xiêm)			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	27.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	135.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	370.000	
3	Xoài, vú sữa, sầu riêng			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	26.000	65.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	130.000	165.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	310.000	370.000
4	Nhãn, bơ, mận, chôm chôm, bưởi, sabuchê, cam, quýt			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	25.000	45.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	115.000	130.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	250.000	300.000
5	Mít			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	11.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	75.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	250.000	
6	Me			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	11.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	85.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	250.000	
7	Khế, ổi, táo, cóc, ô mai, lựu, măng cầu, chùm ruột, chanh			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	11.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	50.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	130.000	
8	Đu đủ			

	- Trồng mới	đồng/cây	6.000	
	- Cây chưa có trái	đồng/cây	50.000	
	- Cây có trái	đồng/cây	85.000	
9	Chuối			
	- Chuối con	đồng/cây	5.000	
	- Cây chưa có trái	đồng/cây	25.000	
	- Cây có trái	đồng/cây	50.000	
10	Thanh long			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/bụi	10.000	20.000
	- Cây có trái	đồng/bụi	120.000	150.000
11	Đào			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	20.000	40.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	65.000	85.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	190.000	250.000
12	Dứa (thơm); 4 cây/m²			
	- Trồng mới	đồng/m ²	10.000	
	- Cây chưa có trái	đồng/m ²	18.000	
	- Cây có trái	đồng/m ²	30.000	
13	Tiêu (đối với trụ là cây sống thì được đền bù mỗi trụ 15.000 đồng)			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/trụ	32.000	
	- KTCB năm 2-3	đồng/trụ	100.000	
	- Thời kỳ thu hoạch	đồng/trụ	190.000	
14	Cây trầu (đối với trụ là cây sống thì được đền bù mỗi trụ là 15.000 đồng)			
	- Mới trồng	đồng/trụ	6.500	
	- Thời kỳ thu hoạch	đồng/trụ	44.000	
15	Cây cau			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	10.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	80.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	120.000	
16	Nho			
	- Năm thứ 1	đồng/bụi	15.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đồng/bụi	65.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/bụi	150.000	
17	Cà phê Robusta (mật độ 1.110 cây/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/ha	13.000.000	
	- KTCB năm 2	đồng/ha	30.000.000	
	- KTCB năm 3	đồng/ha	41.500.000	
	- Kinh doanh năm đầu	đồng/ha	49.000.000	
	- Kinh doanh năm 2-5	đồng/ha	59.000.000	
	- Kinh doanh năm 6-20	đồng/ha	83.000.000	
	- Trên 20 năm (chưa đến thời kỳ thanh lý)	đồng/ha	23.500.000	
18	Cà phê Arabica (mật độ 4.500			

	cây/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/ha	14.400.000	
	- KTCB năm 2	đồng/ha	31.000.000	
	- Thu bói	đồng/ha	42.000.000	
	- Kinh doanh năm 1-4	đồng/ha	60.000.000	
	- Kinh doanh năm 5-9	đồng/ha	84.000.000	
	- Trên 10 năm (chưa đến thời kỳ thanh lý)	đồng/ha	18.000.000	
19	Cà phê mít (mật độ 4.500 cây/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/ha	4.600.000	
	- KTCB năm 2-3	đồng/ha	9.400.000	
	- Thu bói	đồng/ha	13.300.000	
	- Đang thu hoạch tốt	đồng/ha	26.500.000	
20	Cây cao su (mật độ 555 cây/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/ha		14.800.000
	- KTCB năm 1	đồng/ha		17.000.000
	- KTCB năm 2	đồng/ha		22.000.000
	- KTCB năm 3	đồng/ha		28.000.000
	- KTCB năm 4	đồng/ha		34.000.000
	- KTCB năm 5	đồng/ha		41.000.000
	- KTCB năm 6	đồng/ha		49.000.000
	- KTCB năm 7	đồng/ha		59.000.000
	- Đang kinh doanh tốt	đồng/ha		100.000.000
21	Cây ca cao			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	12.500	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	50.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	125.000	
22	Bồi lòi, cây gió			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	7.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 4	đồng/cây	42.000	
	- Trên 4 năm	đồng/cây	98.000	
23	Bạch đàn, keo lá tràm, dương liễu (mật độ 2.000 cây/ha)			
	- Năm thứ 1	đồng/ha	10.000.000	
	- KTCB năm 2-3 có ĐK: 3-5cm	đồng/ha	18.900.000	
	- KTCB năm 4-5 có ĐK: 6-10cm	đồng/ha	31.500.000	
	- KTCB trên 5 năm ĐK > 10cm	đồng/ha	54.250.000	
24	Phượng, gòn, mù u, thầu dâu, bàng, hoa sữa			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	2.500	
	- Năm 2 đến năm thứ 4	đồng/cây	10.000	
	- Năm 5 đến năm thứ 10	đồng/cây	31.000	
	- Năm 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	62.000	
	- Trên 15 năm	đồng/cây	85.000	
25	Cây sao, dầu, xà cừ (mật độ 625 cây/ha)			

	- Trồng mới 1 năm	đồng/ha	5.000.000	
	- KTCB năm 1	đồng/ha	7.500.000	
	- KTCB năm 2	đồng/ha	10.000.000	
	- KTCB năm 3	đồng/ha	12.000.000	
	- KTCB năm 4	đồng/ha	20.000.000	
	- KTCB năm 5-10	đồng/ha	30.000.000	
	- KTCB năm 11-20	đồng/ha	52.000.000	
	- KTCB năm 21-30	đồng/ha	83.000.000	
26	Tre, lồ ô			
	- Chưa thu hoạch	đồng/bụi	65.000	
	- Trong thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	19.000	
27	Tre lục trúc, điền trúc (bát độ) (mật độ 625 bụi/ha)			
	- Cây trồng 1 năm	đồng/ha		15.000.000
	- Cây trồng 2 năm	đồng/ha		21.000.000
	- Cây trồng 3 năm	đồng/ha		27.000.000
	- Cây trồng 4 năm	đồng/ha		36.000.000
	- Cây thu hoạch tốt	đồng/ha		72.000.000
28	Vườn chè (mật độ 12.000 bầu/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/ha	12.000.000	20.000.000
	- KTCB năm 2	đồng/ha	21.000.000	36.000.000
	- KTCB năm 3	đồng/ha	29.000.000	49.000.000
	- Thu bói	đồng/ha	40.000.000	61.000.000
	- Kinh doanh năm 1-5	đồng/ha	55.000.000	69.000.000
	- Kinh doanh năm 6-20	đồng/ha	62.000.000	85.000.000
	- Trên 20 năm	đồng/ha	35.000.000	46.500.000
29	Cây quế			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/cây	12.000	
	- Cây trồng 2-3 năm	đồng/cây	65.000	
	- Cây trồng 4-5 năm	đồng/cây	100.000	
	- Cây trồng trên 5 năm	đồng/cây	125.000	
30	Cây cari, kakina, bồ kết			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	8.500	
	- Cây chưa thu hoạch	đồng/cây	30.000	
	- Cây đang thu hoạch	đồng/cây	72.000	
31	Hàng rào cây xanh	đồng/m ²	6.500	
32	Cây đào tiên (làm thuốc)			
	- Cây trồng mới 1 năm	đồng/cây	2.500	
	- Cây chưa có trái	đồng/cây	25.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	62.000	
33	Cây điệp, mai quế anh			
	- Chưa ra hoa (cao 1-2 mét)	đồng/cây	36.000	
	- Đang ra hoa (cao trên 2 mét)	đồng/cây	85.000	
34	Trúc	đồng/bụi	50.000	
35	Hoa giấy			
	Trên 1 năm	đồng/cây	25.000	

36	Đình lăng			
	Cao trên 1 mét	đồng/bụi	14.000	
37	Bông lài có hoa	đồng/cây	14.000	
38	Trạng nguyên			
	Cao trên 1 mét	đồng/cây	14.000	
II	Cây trồng hàng năm			
1	Sắn mì, khoai lang, khoai từ, khoai môn, minh tinh, chuối nước	đồng/m ²	2.600	
2	Bắp	đồng/m ²	3.700	
3	Mè đậu các loại	đồng/m ²	2.000	
4	Mướp, bầu, bí	đồng/m ²	7.500	
5	Dưa leo, dưa dưa, khổ qua	đồng/m ²	19.000	
6	Cà các loại (4 cây/m²)	đồng/m ²	37.000	
7	Cây ớt (5 cây/m²)	đồng/m ²	15.000	
8	Riềng, sả	đồng/m ²	3.500	
9	Thuốc lá	đồng/m ²	3.000	
10	Lúa nước			
	- Ruộng tốt	đồng/ha	35.000.000	
	- Ruộng trung bình	đồng/ha	28.723.000	
	- Ruộng xấu	đồng/ha	21.276.000	
11	Lúa rẫy	đồng/ha	14.000.000	
12	Rau các loại	đồng/m ²	8.000	
13	Cỏ cao sản, cỏ tây	đồng/ha	12.000.000	
14	Mía			
	- Mía tơ	đồng/ha		40.000.000
	- Mía vụ 2	đồng/ha		29.260.000
	- Mía vụ 3	đồng/ha		23.940.000
15	Cây bông vải	đồng/ha	24.000.000	
16	Cây dâu tằm	đồng/ha	24.000.000	
17	Dưa các loại (trừ dưa leo)	đồng/ha	24.000.000	
18	Cây sen, cây súng	đồng/m ²	10.000	
19	Nha đam	đồng/m ²	13.000	
20	Bông cúc, vạn thọ	đồng/m ²	20.000	
21	Bông giờ	đồng/m ²	13.000	

Ghi chú:

1. Đối với các vườn cây lâu năm:

Mức giá trong Bảng giá bồi thường này là mức giá tối đa; khi tiến hành bồi thường căn cứ vào tình hình thực tế của vườn cây để xác định giá bồi thường cho phù hợp.

2. Các loại cây lấy gỗ: Cây sao, dầu, xà cừ, bạch đàn, keo lá tràm, dương liễu đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị của cây được bồi thường bằng giá bán từng cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước tại thời điểm bồi thường.

3. Cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

4. Cây lâu năm đã đến thời hạn thanh lý, thì chỉ bồi thường chi phí chặt hạ cho chủ sở hữu vườn cây.

5. Đối với cây trồng khác không có trong Bảng giá này thì tùy theo giá trị sử dụng mà áp dụng mức giá tương đương với nhóm cây cùng loại./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự